Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1208.10.00

Mã HS	1208.10.00
Mô tả hàng hóa	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt / - Từ đậu tương
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 11:52:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/12081000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	12	12%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1693
Thuế NK ưu đãi (MFN)	8	8%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1693
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1693
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4.6	4,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1676
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1677
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1677
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1677
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1677
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1677
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1677
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1679
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1679

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1679
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1679
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1679
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1679
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1681
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1681
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1681
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1681
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1681
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1681
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1683
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1679
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1679
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1679
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1679
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1679
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1679
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1679
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1677
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1677
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1677
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1677
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1677
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1677
VCFTA	2022	2022	3	VC!D1690
VCFTA	2023	2023	1	VC!E1690

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1690
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1690
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1690
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1690
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1687
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1687
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1687
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1687
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1687
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1687
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1695
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1695
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1695
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1695
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1695
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1695
EVFTA	2022	2022	2	EV-NK!D1678
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1678
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1678
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1678
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1678
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1678
UKVFTA	2022	2022	2	UKV!D1680
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1680
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1680
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1680

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1680
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1680
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1678
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1678
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1678
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1678
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1678
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1678
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1678
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1681
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1681
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1681
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1681
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1681
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1681
RCEP B	2022	2022	0	B!D1681
RCEP B	2023	2023	0	B!E1681
RCEP B	2024	2024	0	B!F1681
RCEP B	2025	2025	0	B!G1681
RCEP B	2026	2026	0	B!H1681
RCEP B	2027	2027	0	B!I1681
RCEP C	2022	2022	0	C!D1681
RCEP C	2023	2023	0	C!E1681
RCEP C	2024	2024	0	C!F1681
RCEP C	2025	2025	0	C!G1681
RCEP C	2026	2026	0	C!H1681

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1681
RCEP D	2022	2022	0	D!D1681
RCEP D	2023	2023	0	D!E1681
RCEP D	2024	2024	0	D!F1681
RCEP D	2025	2025	0	D!G1681
RCEP D	2026	2026	0	D!H1681
RCEP D	2027	2027	0	D!I1681
RCEP E	2022	2022	0	E!D1683
RCEP E	2023	2023	0	E!E1683
RCEP E	2024	2024	0	E!F1683
RCEP E	2025	2025	0	E!G1683
RCEP E	2026	2026	0	E!H1683
RCEP E	2027	2027	0	E!I1683
RCEP F	2022	2022	0	F!D1681
RCEP F	2023	2023	0	F!E1681
RCEP F	2024	2024	0	F!F1681
RCEP F	2025	2025	0	F!G1681
RCEP F	2026	2026	0	F!H1681
RCEP F	2027	2027	0	F!I1681
VIFTA	2024	2024	6.9	VI!F1588
VIFTA	2025	2025	5.7	VI!G1588
VIFTA	2026	2026	4.6	VI!H1588
VIFTA	2027	2027	3.4	VI!I1588

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1208.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 8% của mã 1208.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1693), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.